CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Điện

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**26,800 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.5%	**20.7%**	**6.8%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.46 (B1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.48 (Baa3)** Cảnh báo

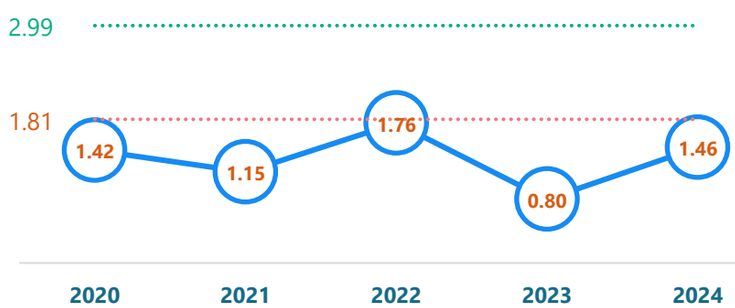
DT thuần — *2024*: **1,772** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 1,006 ▲ 131%

LN sau thuế — *2024*: **334** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 197 ▲ 144%

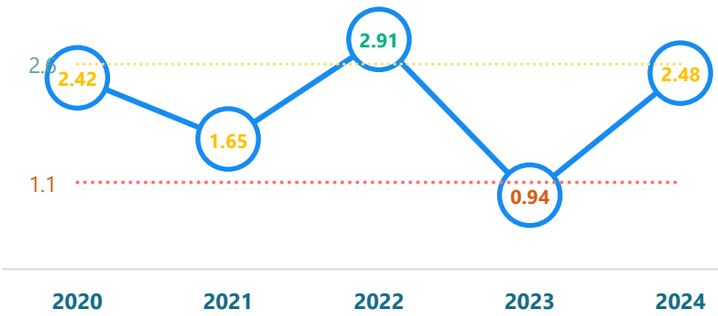
ROE — 2024: **16.2%** — +/- YoY ▲ 8.9%

ROA — 2024: **6.6%** — +/- YoY ▲ 3.5%

Z - Score



Z'' - Score



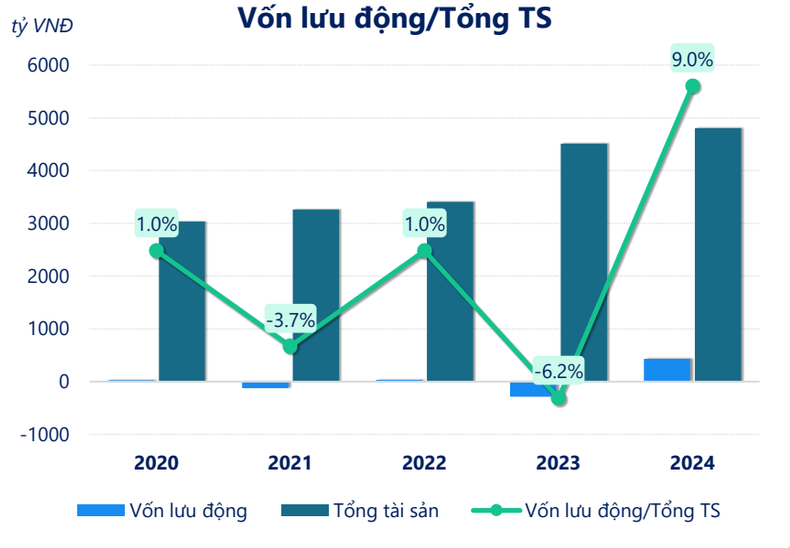
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.46 < 1.81**, cho thấy **VCP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

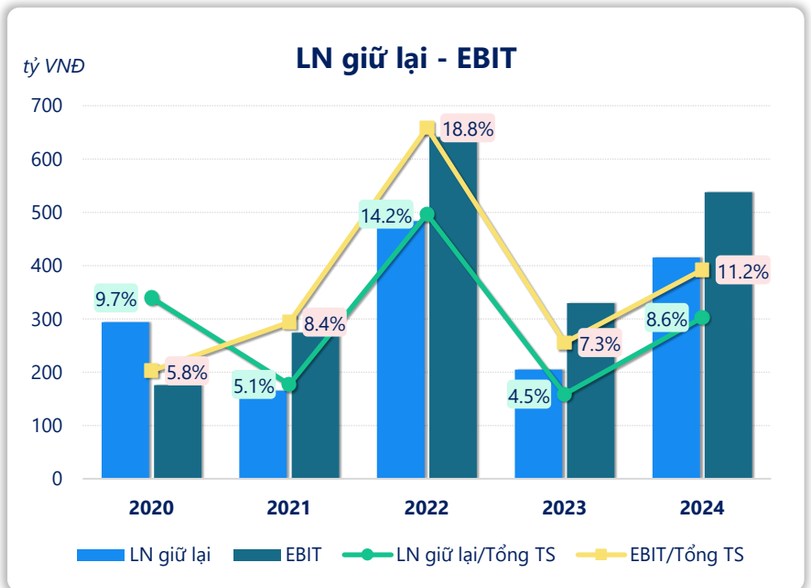
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VCP** năm **2024** đạt **2.48**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **VCP** ghi nhận doanh thu thuần **1,772** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **333.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 131%** và **tăng 144%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

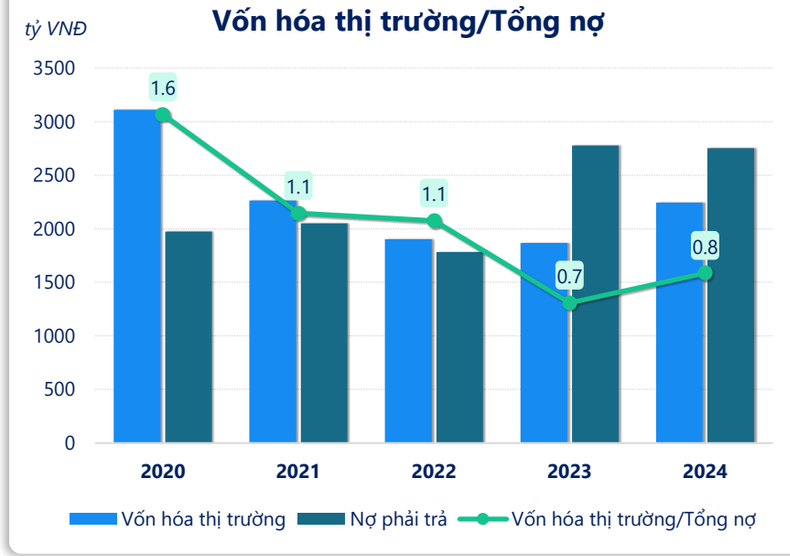


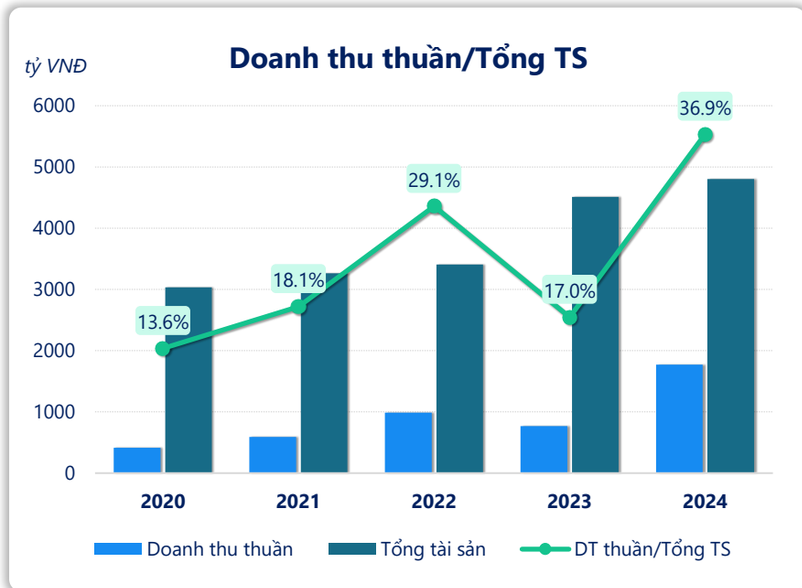


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.82 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,808**	**4,514**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,205	728	65.7%
Tiền và tương đương tiền	487	201	143%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	16.0	-33.3%
Phải thu ngắn hạn	486	383	26.8%
Hàng tồn kho	204	98.9	106%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	28.8	-40.8%
Tài sản dài hạn	**3,603**	**3,786**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	545	501	8.8%
Tài sản cố định	2,790	2,665	4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.1	376	-86.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.57	2.25	-30.3%
Tài sản dài hạn khác	**27.6**	**25.2**	**9.8%**
Lợi thế thương mại	187	217	-13.9%
Nợ phải trả	2,752	2,778	-0.9%
Nợ ngắn hạn	**763**	**1,009**	**-24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	818	-40.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	85.8	26.2%
Nợ dài hạn	1,989	1,769	12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,915	1,694	13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,056**	**1,736**	**18.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,056**	**1,736**	**18.4%**
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**412**	**592**	**990**	**766**	**1,772**
Giá vốn hàng bán	220	263	293	354	1,117
Lợi nhuận gộp	**192**	**329**	**697**	**412**	**656**
Doanh thu HĐTC	0.94	3.76	3.53	7.41	7.32
Chi phí TC	121	199	169	183	179
Chi phí lãi vay	**119**	**196**	**166**	**177**	**178**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.79	-0.68
Chi phí bán hàng	0	0	0.10	0.58	9.36
Chi phí QLDN	51.6	56.6	58.6	81.9	115
LN thuần từ HĐKD	**20.3**	**76.5**	**473**	**153**	**359**
Lợi nhuận khác	36.5	2.11	2.30	-0.80	1.27
LN trước thuế	**56.9**	**78.6**	**475**	**152**	**360**
Lợi nhuận sau thuế	**50.9**	**68.7**	**448**	**137**	**334**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.7**	**58.1**	**409**	**122**	**307**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-145	541	434	880	462
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-892	-416	-188	-1,184	-54.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,066	-124	-269	479	-121
Tiền đầu kỳ	19.5	48.6	50.5	25.9	201
Lưu chuyển tiền thuần	**29.1**	**1.86**	**-22.6**	**175**	**287**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.6	50.5	27.9	201	487